**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-CP

*Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2018*

# NGHỊ QUYẾT
## Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Bình

## CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 70/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn số 18/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công văn số 714/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **108.500** | **69,11** | **97.572** | | **97.572** | **61,51** |
| | Trong đó: | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 84.658 | 78,03 | 74.261 | | 74.261 | 76,11 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 83.921 | 77,35 | 74.261 | | 74.261 | 76,11 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 5.509 | 5,08 | | 3.599 | 3.599 | 3,69 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 5.635 | 5,19 | | 5.899 | 5.899 | 6,05 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 1.400 | 1,29 | 460 | | 460 | 0,47 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | 2.750 | | 2.750 * | 2,82 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 11.039 | 10,17 | 11.808 | | 11.808 | 12,10 |
| 1.7 | Đất làm muối | 50 | 0,05 | 50 | | 50 | 0,05 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **46.807** | **29,81** | **60.826** | | **60.826** | **38,34** |
| | Trong đó: | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 150 | 0,32 | 314 | | 314 | 0,52 |
| 2.2 | Đất an ninh | 22 | 0,05 | 67 | 5 | 72 | 0,12 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 453 | 0,97 | 1.388 | 827 | 2.215 | 3,64 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 122 | 0,26 | | 1.016 | 1.016 | 1,67 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 193 | 0,41 | | 993 | 993 | 1,63 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 373 | 0,80 | | 1.602 | 1.602 | 2,63 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 15 | 0,03 | | 13 | 13 | 0,02 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 24.175 | 51,65 | 31.249 | | 31.249 | 51,37 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 38 | 0,08 | 349 | | 349 | 0,57 |
| - | Đất cơ sở y tế | 100 | 0,21 | 169 | | 169 | 0,28 |
| - | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | 644 | 1,38 | 1.021 | | 1.021 | 1,68 |
| - | Đất cơ sở thể dục thể thao | 252 | 0,54 | 658 | | 658 | 1,08 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 94 | 0,20 | 159 | | 159 | 0,26 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 63 | 0,13 | 408 | | 408 | 0,67 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 12.065 | 25,78 | | 13.809 | 13.809 | 22,70 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 789 | 1,69 | 1.313 | | 1.313 | 2,16 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 273 | 0,58 | | 347 | 347 | 0,57 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 68 | 0,15 | | 23 | 23 | 0,04 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 235 | 0,50 | | 388 | 388 | 0,64 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.527 | 3,26 | | 1.914 | 1.914 | 3,15 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.697** | **1,08** | **233** | **4** | **237** | **0,15** |
| **4** | **Đất khu kinh tế**** | | | | **10.700** | **10.700** | **6,75** |
| **5** | **Đất đô thị**** | **5.490** | **3,50** | **10.868** | **3.515** | **14.383** | **9,07** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG**** | | | | | | |
| **1** | **Khu sản xuất nông nghiệp** | | | | **80.451** | **80.451** | **50,71** |
| **2** | **Khu lâm nghiệp** | | | | **21.283** | **21.283** | **13,42** |
| **3** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | | | | **25.600** | **25.600** | **16,14** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **4** | **Khu phát triển công nghiệp** | | | | **8.634** | **8.634** | **5,44** |
| **5** | **Khu đô thị** | | | | **27.464** | **27.464** | **17,31** |
| **6** | **Khu thương mại - dịch vụ** | | | | **2.293** | **2.293** | **1,45** |
| **7** | **Khu dân cư nông thôn** | | | | **33.720** | **33.720** | **21,26** |

***Ghi chú:***

* Trong đó đất mặt nước ven biển có rừng theo chỉ tiêu quan sát là 2.296 ha

** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

| **Stt** | **Loại đất** | **Cả thời kỳ** | **Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)** | **Kỳ cuối 2016 - 2020** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Tổng** | **Chia ra các năm** | | | | |
| | | | | | **Năm 2016 (*)** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **15.265** | **3.921** | **11.344** | **229** | **5.138** | **2.008** | **1.923** | **2.046** |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 8.979 | 3.479 | 5.500 | 193 | 4.016 | 507 | 375 | 409 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 8.926 | 3.479 | 5.447 | 193 | 4.014 | 489 | 364 | 387 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2.379 | 162 | 2.217 | 15 | 505 | 585 | 629 | 483 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 1.933 | 66 | 1.867 | 6 | 323 | 409 | 478 | 651 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 64 | 6 | 58 | - | 3 | 13 | 13 | 29 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.755 | 201 | 1.554 | 12 | 272 | 441 | 374 | 455 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **7.313** | **4.257** | **3.056** | **35** | **801** | **524** | **619** | **1.077** |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 1.613 | 1.558 | 55 | 1 | 46 | 1 | | 7 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 689 | 310 | 379 | 1 | 327 | 15 | 22 | 14 |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 289 | 35 | 254 | | 12 | 82 | 69 | 91 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **154** | **31** | **123** | **7** | **88** | **16** | **4** | **8** |

***Ghi chú:*** (*) Diện tích đã chuyển mục đích

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

*Đơn vị tính: ha*

| Stt | Loại đất | Cả thời kỳ | Kỳ đầu 2011 - 2015 (*) | Kỳ cuối 2016 - 2020 | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Chia ra các năm | | | | |
| | | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **839** | **731** | **108** | **1** | | **31** | **31** | **45** |
| | Trong đó | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 38 | | 38 | | | 5 | 7 | 26 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 38 | | 38 | | | 5 | 7 | 26 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 119 | 109 | 10 | 1 | | 5 | 2 | 2 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 15 | 15 | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 9 | 9 | | | | | | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 648 | 588 | 60 | | | 21 | 22 | 17 |
| 1.6 | Đất làm muối | 1 | 1 | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **729** | **567** | **162** | **13** | **19** | **46** | **30** | **54** |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất khu công nghiệp | 6 | | 6 | - | - | 4 | 1 | 1 |
| 2.2 | Đất cụm công nghiệp | 9 | 4 | 5 | 1 | - | 1 | 1 | 2 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | 23 | | 23 | - | 4 | 8 | 11 | - |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 160 | 151 | 9 | - | - | 5 | 3 | 1 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng | 252 | 183 | 69 | 2 | 6 | 19 | 4 | 38 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 15 | 12 | 3 | | 3 | | | |
| - | Đất cơ sở y tế | 13 | 10 | 3 | | | 1 | 1 | 1 |
| - | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | 11 | 6 | 5 | | | 3 | 1 | 1 |
| - | Đất cơ sở thể dục thể thao | 25 | 14 | 11 | | | 11 | | |
| 2.6 | Đất có di tích, danh thắng | 5 | 4 | 1 | 1 | | | | |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 8 | - | 8 | | 1 | 3 | 1 | 3 |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | 79 | 65 | 14 | 7 | 4 | 1 | 1 | 1 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | 21 | 11 | 10 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1 | | 1 | | | | | 1 |
| 2.11 | Đất cơ sở tôn giáo | 83 | 80 | 3 | | 1 | 2 | | |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 50 | 41 | 9 | | 1 | 1 | 5 | 2 |

***Ghi chú:*** (*) Diện tích đã thực hiện.

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2016* | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **108.598** | **108.381** | **103.268** | **101.355** | **99.501** | **97.572** |
| | *Trong đó* | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 79.543 | 79.329 | 74.729 | 74.476 | 74.367 | 74.261 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *79.463* | *79.248* | *74.671* | *74.438* | *74.340* | *74.261* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 6.297 | 6.287 | 5.780 | 4.976 | 4.228 | 3.599 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 7.897 | 7.893 | 7.613 | 7.216 | 6.636 | 5.899 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 885 | 885 | 969 | 956 | 942 | 460 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | 454 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 12.953 | 12.954 | 12.919 | 12.531 | 12.207 | 11.808 |
| 1.7 | Đất làm muối | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **49.538** | **49.767** | **54.897** | **56.888** | **58.804** | **60.826** |
| | *Trong đó:* | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 161 | 162 | 204 | 234 | 255 | 314 |
| 2.2 | Đất an ninh | 41 | 44 | 54 | 56 | 57 | 72 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 498 | 513 | 888 | 1.358 | 1.801 | 2.215 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 226 | 264 | 862 | 906 | 970 | 1.016 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 262 | 264 | 647 | 745 | 872 | 993 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 523 | 536 | 993 | 1.197 | 1.405 | 1.602 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng; trong đó: | 26.815 | 26.900 | 28.522 | 29.442 | 30.272 | 31.249 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 239 | 243 | 424 | 404 | 380 | 349 |
| - | Đất cơ sở y tế | 136 | 136 | 143 | 148 | 154 | 169 |
| - | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | 686 | 689 | 746 | 845 | 933 | 1.021 |
| - | Đất cơ sở thể dục thể thao | 291 | 297 | 464 | 529 | 583 | 658 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 123 | 125 | 194 | 187 | 174 | 159 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 220 | 225 | 344 | 365 | 389 | 408 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 12.543 | 12.625 | 13.634 | 13.663 | 13.709 | 13.809 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 853 | 858 | 1.072 | 1.157 | 1.252 | 1.313 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 200 | 201 | 256 | 287 | 314 | 347 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 17 | 13 | 19 | 21 | 21 | 23 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2016* | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 349 | 352 | 382 | 391 | 397 | 388 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.708 | 1.711 | 1.823 | 1.851 | 1.884 | 1.914 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **499** | **487** | **470** | **392** | **331** | **237** |
| **4** | **Đất khu kinh tế**** | | **10.700** | **10.700** | **10.700** | **10.700** | **10.700** |
| **5** | **Đất đô thị**** | **5.039** | **5.039** | **5.039** | **5.039** | **5.039** | **14.383** |

***Ghi chú:*** * Diện tích đã thực hiện.

** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ,

đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng